

Thứ năm, ngày 14 tháng 10 năm 2021

Vietnam Daily Review

Thị trường tích lũy

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 15/10/2021		•	
Tuần 11/10-15/10/2021		•	
Tháng 10/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường duy trì sắc xanh trong gần hết phiên giao dịch nhưng đã đảo chiều giảm điểm vào cuối phiên. Dòng tiền đầu tư co cụm vào 1 số ngành nhất định khi có 9/19 ngành tăng điểm. Các nhóm đóng góp vào đà tăng điểm của thị trường là: Hóa chất, Truyền thông và Tiện ích. Thanh khoản thị trường tăng và độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái tích cực. Trong khi đó, khối ngoại bán ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Xu hướng giằng co trên thị trường có thể sẽ duy trì trong các phiên giao dịch tới cho đến khi có thông tin rõ rệt hơn vào tuần sau.

Hợp đồng tương lai: Ngoại trừ VN30F2203, các HĐTL đều tăng, trái chiều cùng chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 14/10/2021, cả chứng quyền và chứng khoán cơ sở đều có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch giảm mạnh.

Phân tích kỹ thuật: HVH _ Tín hiệu tích cực (Trang 2)

Điểm nhấn

- VN-Index **-0.06** điểm, đóng cửa **1,391.85** điểm. HNX-Index **+5.5** điểm, đóng cửa **384.84** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **GVR (+0.97)**, **PDR (+0.32)**, **DIG (+0.28)**, **NLG (+0.21)**, **DPM (+0.19)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VHM (-1.25)**, **VIC (-0.60)**, **SHB (-0.49)**, **BID (-0.37)**, **MSN (-0.31)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **20,690** tỷ đồng, tăng **18.2%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 22,112 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 10 điểm. Thị trường có **252** mã tăng, 68 mã tham chiếu và **140** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-644.98** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (-168.28 tỷ)**, **VND (-148.40 tỷ)**, **PAN (-134.91 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-42.82** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1391.85**

Giá trị: 20690.05 tỷ **-0.06 (0%)**

Khối ngoại (ròng): -644.98 tỷ

HNX-INDEX **384.84**

Giá trị: 2389.28 tỷ **5.5 (1.45%)**

Khối ngoại (ròng): -42.82 tỷ

UPCOM-INDEX **99.28**

Giá trị: 1785.24 tỷ **0.5 (0.51%)**

Khối ngoại (ròng): -38.01 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	81.4	1.13%
Giá vàng	1,795	0.11%
Tỷ giá USD/VND	22,762	0.05%
Tỷ giá EUR/VND	26,433	0.17%
Tỷ giá JPY/VND	20,080	-0.04%
LS liên NH 1 tháng	1.1%	4.19%
LS TPCP 5 năm	1.0%	-5.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
DPM	158.8	HPG	-168.3
MBB	61.3	VND	-148.4
STB	31.2	PAN	-134.9
VRE	26.4	SSI	-121.0
DHC	23.3	KBC	-92.7
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 2
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 3
Thị trường phái sinh	Trang 4
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 5
Thống kê thị trường	Trang 6
Khuyến nghị dài hạn	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
Khuyến cáo sử dụng	Trang 9

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 14/10

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	80.12	-0.50%	1.50%	15.30%	87.42%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	83.26	-0.47%	0.80%	15.20%	81.43%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	236.86	-0.39%	0.50%	13.20%	96.68%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1755.81	0.09%	-0.20%	-1.80%	-7.79%		PNJ
Bạc	USD/ounce	22.59	0.02%	-0.20%	-4.90%	-8.59%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1225.75	-0.20%	-2.00%	-4.70%	25.62%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	730.25	-0.20%	-1.90%	6.10%	20.95%		AFX
Sữa	USD /cwt	18.82	0.27%	2.20%	7.50%	13.92%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	200.25	0.13%	5.80%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	20.33	0.20%	3.30%	2.10%	51.83%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	204.25	1.44%	1.90%	9.00%	71.14%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9543.00	1.94%	3.20%	1.70%	41.64%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	888.78	-1.29%	2.60%	9.10%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	891.11	-1.49%	2.30%	4.20%			
Nhôm	USD/ton	3064.00	3.30%	5.10%	7.90%	65.13%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	119.99	0.39%	14.10%	-0.40%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	231.50	11.84%	-3.10%	39.70%	247.86%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- HDTL dầu Brent giảm 24 US cent hay 0.3% xuống 83.18 USD/thùng. Dầu WTI giảm 20 US cent hay 0.3% xuống 80.44 USD/thùng.
- Giá dầu giảm do lo lắng về tăng trưởng nhu cầu dầu thô sẽ chậm lại khi giá dầu gần đây đã lên mức cao nhất trong nhiều năm. Bên cạnh đó, các nhà phân tích lưu ý rằng một số nhà đầu tư đã chốt lời dầu WTI sau khi giá dầu này đã tăng lên mức cao nhất kể từ tháng 10/2014 trong 3 phiên qua.

Giá vàng

- Giá vàng giao ngay tăng 1.8% lên 1,791.41 USD/ounce. Giá vàng Mỹ kỳ hạn tháng 12/2021 đóng cửa tăng 2% lên 1,794.7 USD/ounce.
- Giá vàng tăng 2% lên mức cao nhất trong gần một tháng do USD và lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ giảm.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn giao dịch Osaka đóng cửa giảm 1.9 JPY hay 0.8% xuống 225.3 JPY (2 USD)/kg, sau khi giảm hơn 3% trước đó trong phiên giao dịch này, theo xu hướng giảm giá ở Thượng Hải. Giá cao su kỳ hạn tháng 1/2022 tại sàn giao dịch Thượng Hải giảm 375 CNY xuống 14,435 CNY (2,240 USD)/tấn.
- Giá cao su Nhật Bản giảm do doanh số bán ô tô của Trung Quốc giảm làm dấy lên lo ngại về nhu cầu chậm lại tại nước tiêu thụ cao su hàng đầu thế giới này, trong khi chi phí năng lượng đang tăng cũng khiến lo sợ sự phục hồi kinh tế toàn cầu có thể chệch quỹ đạo.

Giá nông sản

- Cà phê Arabica kỳ hạn tháng 12 đóng cửa giảm 4.5 US cent hay 2.1% xuống 2.0865 USD/lb. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 11 giảm 11 USD hay 0.5% xuống 2,133 USD/tấn.
- Đường thô kỳ hạn tháng 3/2022 đóng cửa giảm 0.21 US cent hay 1% xuống 19.86 US cent/lb. Đường trắng kỳ hạn tháng 12/2021 giảm 2.9 USD hay 0.6% xuống 514.1 USD/tấn.

	14/10	% 14/10	13/10	% 13/10	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1391.85	0.00%	1391.91	-0.21%	1.89%	3.89%
S&P 500			4363.80	0.30%	0.01%	-2.35%
HDTL S&P500	4385.25	0.69%	4355.00	0.33%	-0.11%	-1.12%
Shang- hai	3558.28	-0.10%	3561.76	0.42%	-0.28%	-0.65%
Euro Stoxx	4124.28	1.00%	4083.28	0.70%	0.63%	-1.61%

Phân tích kỹ thuật
HVH _ Tín hiệu tích cực

- Điểm nhấn kỹ thuật:
- Xu hướng hiện tại: Hồi phục.
 - Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD sắp cắt lên đường tín hiệu.
 - Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: HVH nằm trong xu hướng hồi phục về ngưỡng 26.0 Thanh khoản cổ phiếu đã vượt lên ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo RSI ủng hộ xu hướng hồi phục trong khi chỉ báo MACD sắp xác nhận xu hướng tích cực. Đường giá cổ phiếu hồi cũng đã cắt lên MA20 đang báo hiệu xu hướng tăng giá. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 10.2, chốt lãi tại ngưỡng 11.8 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 9.8.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

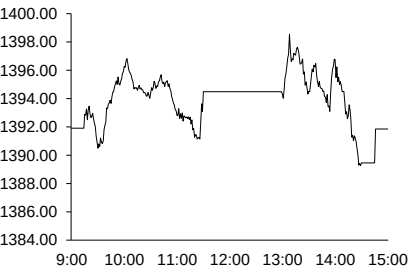
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Hóa chất	2.06%
Truyền thông	0.91%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.89%
Xây dựng và Vật liệu	0.83%
Ô tô và phụ tùng	0.81%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.42%
Dịch vụ tài chính	0.23%
Tài nguyên Cơ bản	0.22%
Dầu khí	0.21%
Công nghệ Thông tin	-0.11%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.11%
Bảo hiểm	-0.15%
Bất động sản	-0.24%
Thực phẩm và đồ uống	-0.33%
Y tế	-0.34%
Viễn thông	-0.36%
Du lịch và Giải trí	-0.46%
Ngân hàng	-0.50%
Bán lẻ	-1.08%

Hình 1

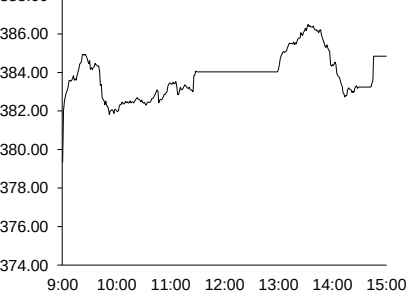
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
13/10/21	VNP	22.5	25	21.5	23	1	2.22%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/10/2021	NSH	18.7	20.8	17.5	18.8	2	0.53%	Có thể giữ nguyên vị thế
8/10/2021	VSC	62.5	70	60	60.5	6	-3.20%	Có thể giữ nguyên vị thế
7/10/2021	TIP	43.3	48	41	42.8	7	-1.15%	Có thể giữ nguyên vị thế
6/10/2021	DRC	33.7	37	31.3	34.4	8	2.08%	Có thể tiếp tục mua
5/10/2021	VGC	34.65	38.5	32.5	34.6	9	-0.14%	Có thể tiếp tục mua
4/10/2021	GVR	37.1	44.5	36	38.4	10	3.50%	Có thể tiếp tục mua
1/10/2021	CII	18.5	20.5	17.7	19.7	13	6.49%	Có thể tiếp tục mua
30/9/21	EVG	12.15	14	11.2	12.35	14	1.65%	Có thể giữ nguyên vị thế
29/9/21	NT2	20.8	23.5	20	22.15	15	6.49%	Có thể tiếp tục mua
28/9/21	HPG	52.6	61.2	50.2	56.8	16	7.98%	Có thể tiếp tục mua
15/9/21	VRE	28.55	32	27	30.7	29	7.53%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

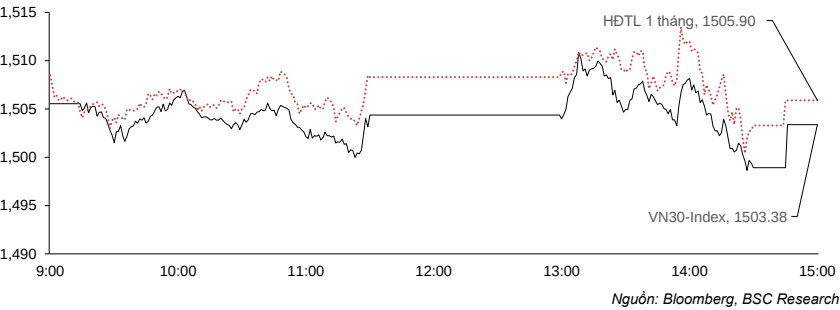
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
11/10/2021	VHM	81	88	79.5	SL	3	-1.85%
24/9/21	TCH	18.05	21	17	SL	17	-5.82%
23/9/21	LHG	50.8	59	48.5	SL	5	-4.53%
22/9/21	PNJ	93.1	100.2	90.8	SL	6	-2.47%
21/9/21	MIG	25.75	29.5	23.75	SL	6	-7.77%
20/9/21	VNM	88.7	95	85	TP	24	7.10%
17/9/21	PTB	105.9	115.4	98.45	TP	14	8.97%
16/9/21	BMI	35.8	38	34	TP	5	6.15%
14/9/21	PXS	6.24	7.2	5.8	TP	9	15.38%
13/9/21	KDH	41.25	45.5	39.5	TP	31	10.30%
9/9/2021	AST	51.8	60	48.5	TP	35	15.83%
8/9/2021	SGT	22.6	26.5	19.75	TP	7	17.26%
7/9/2021	HVN	22.1	25	20.5	TP	3	13.12%
6/9/2021	HAX	23.15	27.5	21.5	SL	3	-7.13%
1/9/2021	PHP	33.2	40.5	27	SL	8	-18.67%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	9	3	4.28%	-1.50%	2.83%	11
Cổ phiếu đã chốt	196	129	14.20%	-7.82%	5.46%	25

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Hợp đồng tương lai							
CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2110	1505.90	0.19%	2.52	1.2%	178,043	10/21/2021	7
VN30F2111	1502.00	0.17%	-1.38	10.7%	788	11/18/2021	35
VN30F2112	1500.00	0.29%	-3.38	-96.3%	39	12/16/2021	63
VN30F2203	1495.00	-0.64%	-8.38	17.6%	40	3/17/2022	154

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index giảm nhẹ -2.17 điểm xuống 1503.38 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như PDR, HDB, VHM, ACB tác động mạnh đến vận động tích lũy của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch giằng co quanh 1500-1510 điểm. VN30 có thể điều chỉnh giảm trong những phiên tiếp theo.
- Ngoại trừ VN30F2203, các HĐTL đều tăng, trái chiều cùng chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2112, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CHPG2113	3/7/2022	144	4:1	604,900	36.50%	2,400	3,480	5.45%	2,161	1.61	61,100	51,500	56,800
CTCB2108	3/14/2022	151	1:1	147,900	37.60%	5,000	4,650	4.49%	3,361	1.38	#N/A	58,000	52,500
CSTB2109	3/7/2022	144	2:1	831,200	44.82%	2,300	1,740	2.96%	1,074	1.62	33,600	29,000	26,400
CVRE2109	3/7/2022	144	7.59:1	565,600	38.78%	1,100	1,320	2.33%	1,031	1.28	33,400	29,000	30,700
CTCB2109	3/7/2022	144	4:1	2,472,500	37.60%	2,200	2,560	1.59%	1,670	1.53	58,800	50,000	52,500
CMSN2105	1/6/2022	84	5:1	278,400	40.20%	5,000	4,700	1.51%	3,971	1.18	153,000	128,000	142,100
CVPB2108	7/3/2022	262	5:1	429,800	37.27%	2,200	2,380	1.28%	8	288.48	75,500	64,500	36,950
CVNM2109	1/6/2022	84	5:1	481,200	25.20%	2,150	1,620	1.25%	546	2.97	105,750	95,000	90,000
CVRE2106	1/6/2022	84	2:1	859,100	38.78%	2,300	2,250	0.90%	1,994	1.13	39,500	28,000	30,700
CVHM2110	3/7/2022	144	7.59:1	894,100	33.48%	1,800	1,300	0.78%	629	2.07	98,654	84,994	78,900
CFPT2105	1/6/2022	84	4.95:1	269,200	31.27%	3,500	4,050	0.75%	3,157	1.28	103,500	86,000	98,800
CHPG2111	1/6/2022	84	5:1	692,400	36.50%	1,700	2,760	0.00%	2,009	1.37	56,500	48,000	56,800
CKDH2104	1/19/2022	97	2:1	731,000	32.61%	3,500	2,400	0.00%	1,551	1.55	51,000	44,000	43,800
CHPG2110	12/6/2021	53	5:1	613,000	36.50%	2,400	3,120	-0.32%	2,636	1.18	56,000	44,000	56,800
CMWG2104	3/22/2022	159	10:1	87,700	35.70%	2,400	7,450	-0.40%	1,310	5.69	159,000	135,000	133,500
CVPB2106	1/19/2022	97	5:1	321,900	37.27%	2,500	2,250	-0.88%	1	2,045.45	77,500	65,000	36,950
CFPT2103	1/7/2022	85	5:1	223,700	31.27%	3,000	2,790	-1.06%	1,179	2.37	115,000	100,000	98,800
CTCB2105	5/4/2022	202	5:1	459,500	37.60%	3,600	3,300	-2.65%	2,152	1.53	63,000	45,000	52,500
CMWG2107	1/6/2022	84	5:1	574,700	35.70%	6,600	8,070	-4.27%	299	27.00	198,000	165,000	133,500
CMWG2106	1/7/2022	85	10:1	217,300	35.70%	3,000	3,790	-5.01%	52	72.84	210,000	180,000	133,500
Tổng				11,150,200	36.01%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
			**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 14/10/2021, cả chứng quyền và chứng khoán cơ sở đều có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch giảm mạnh.
- CPNJ2106 và CKDH2106 tăng mạnh lần lượt là 8.95% và 7.57%. Giá trị giao dịch giảm -25.42%. CTCB2109 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 14.52% thị trường.
- CVIC2105, CVRE2106, CMWG2108, CHPG2110, và CMSN2105 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMWG2104, CHPG2109, và CHPG2111 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CVJC2101, CMSN2105, và CFPT2105 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	133.5	-0.3%	0.9	4,138	11.1	6,428	20.8	5.2	49.0%	27.3%
PNJ	Bán lẻ	101.0	0.0%	1.0	998	2.6	5,812	17.4	4.0	48.4%	25.3%
BVH	Bảo hiểm	59.9	-0.2%	1.4	1,933	4.2	2,522	23.8	2.1	26.6%	9.2%
PVI	Bảo hiểm	45.7	0.0%	0.5	444	1.5	3,491	13.1	1.4	55.6%	10.8%
VIC	Bất động sản	92.5	-0.6%	0.7	15,304	10.8	1,767	52.4	3.9	13.8%	7.7%
VRE	Bất động sản	30.7	1.0%	1.1	3,033	5.4	1,195	25.7	2.3	30.0%	9.3%
VHM	Bất động sản	78.9	-1.4%	1.0	14,937	29.6	7,714	10.2	3.5	22.9%	40.2%
DXG	Bất động sản	21.6	0.5%	1.3	560	6.8	1,379		1.5	29.0%	11.0%
SSI	Chứng khoán	41.0	0.0%	1.5	1,752	18.9	1,861	22.0	3.6	44.5%	16.5%
VCI	Chứng khoán	61.9	1.1%	1.0	896	8.0	3,466	17.9	3.9	20.2%	25.4%
HCM	Chứng khoán	38.2	0.7%	1.6	759	4.8	2,210	17.3	3.2	47.5%	19.4%
FPT	Công nghệ	98.8	-0.6%	0.9	3,898	7.9	4,234	23.3	5.3	49.0%	24.1%
FOX	Công nghệ	82.0	0.0%	0.4	1,171	0.0	4,304	19.1	5.7	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	111.3	0.3%	1.3	9,262	14.8	4,077	27.3	4.6	2.6%	16.2%
PLX	Dầu khí	53.9	0.2%	1.5	2,978	3.8	3,216	16.8	2.7	17.7%	17.9%
PVS	Dầu khí	28.7	-0.3%	1.7	596	9.9	1,136	25.3	1.1	8.0%	4.4%
BSR	Dầu khí	22.7	0.4%	0.8	3,060	8.3	(909)		2.3	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	99.0	-0.5%	0.3	563	0.1	5,761	17.2	3.8	54.4%	22.8%
DPM	Hóa chất	42.0	4.5%	0.8	715	19.5	2,903	14.5	1.9	9.4%	13.6%
DCM	Hóa chất	32.1	3.4%	0.7	739	6.6	1,169	27.5	2.5	3.9%	9.4%
VCB	Ngân hàng	96.7	-0.3%	1.1	15,593	7.5	5,534	17.5	3.4	23.5%	21.1%
BID	Ngân hàng	39.6	-0.9%	1.3	6,916	1.8	2,464	16.0	2.0	16.6%	12.6%
CTG	Ngân hàng	30.6	-0.3%	1.3	6,394	11.4	3,417	9.0	1.6	24.4%	19.0%
VPB	Ngân hàng	37.0	0.3%	1.2	7,142	12.9	2,807	13.2	2.7	15.4%	23.0%
MBB	Ngân hàng	28.5	-0.3%	1.2	4,682	13.3	2,764	10.3	2.0	23.2%	21.5%
ACB	Ngân hàng	32.3	-0.9%	1.0	3,794	6.4	3,589	9.0	2.2	30.0%	27.2%
BMP	Nhựa	53.1	0.2%	0.7	189	0.2	4,762	11.2	1.9	83.5%	16.4%
NTP	Nhựa	51.4	0.4%	0.4	263	0.0	4,085	12.6	2.2	18.7%	18.3%
MSR	Tài nguyên	25.3	1.2%	0.7	1,209	0.9	39	648.7	2.0	10.1%	0.3%
HPG	Thép	56.8	0.0%	1.1	11,046	47.8	5,616	10.1	3.4	25.4%	39.8%
HSG	Thép	48.5	0.7%	1.4	1,040	21.3	7,745	6.3	2.4	11.7%	47.9%
VNM	Tiêu dùng	90.0	-0.1%	0.6	8,178	7.8	4,572	19.7	5.9	54.7%	30.9%
SAB	Tiêu dùng	160.0	-0.6%	0.8	4,461	0.9	7,293	21.9	4.9	62.7%	24.3%
MSN	Tiêu dùng	142.1	-0.7%	0.9	7,294	8.8	1,787	79.5	7.9	32.3%	9.4%
SBT	Tiêu dùng	21.8	0.0%	1.2	596	6.3	951	22.9	1.7	8.4%	7.4%
ACV	Vận tải	86.6	-0.2%	0.8	8,197	0.4	577	150.1	5.0	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	134.4	0.4%	1.1	3,165	4.7	279		4.3	17.6%	0.9%
HVN	Vận tải	26.3	-0.6%	1.7	2,537	0.9	(7,644)		N/A	N/A	-155.4%
GMD	Vận tải	51.2	1.4%	1.0	671	11.0	1,357	37.7	2.5	40.7%	6.7%
PVT	Vận tải	25.4	3.3%	1.4	357	9.5	2,487	10.2	1.7	13.8%	17.0%
VCS	Vật liệu xây dựng	128.6	0.3%	0.9	895	1.1	9,519	13.5	4.9	3.7%	44.7%
VGC	Vật liệu xây dựng	34.6	1.0%	0.4	674	1.2	2,098	16.5	2.4	4.2%	14.4%
HT1	Vật liệu xây dựng	25.0	1.0%	0.9	415	5.1	1,653	15.1	1.7	3.2%	11.3%
CTD	Xây dựng	69.6	-0.6%	1.0	224	0.7	2,005	34.7	0.6	44.8%	1.8%
CII	Xây dựng	19.7	4.5%	0.6	205	7.3	127	155.3	1.0	21.8%	0.6%
REE	Điện	73.0	0.0%	-1.4	981	2.5	5,807	12.6	1.8	49.0%	15.8%
PC1	Điện	39.5	-0.3%	-0.4	328	3.4	3,445	11.5	1.7	7.5%	17.5%
POW	Điện	12.5	0.0%	0.6	1,273	7.1	1,079	11.6	1.0	3.0%	8.7%
NT2	Điện	22.2	0.0%	0.5	277	0.7	1,093	20.3	1.5	13.6%	7.3%
KBC	Khu công nghiệp	45.7	-0.9%	1.1	1,132	19.4	1,808	25.3	2.1	17.2%	8.6%
BCM	Khu công nghiệp	45.9	-1%	1.0	2,066	0.3			3.1	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GVR	38.40	2.40	0.95	4.98MLN
PDR	93.00	2.65	0.31	5.16MLN
DIG	37.40	5.65	0.23	13.36MLN
NLG	46.70	4.94	0.20	6.19MLN
DPM	42.00	4.48	0.19	10.72MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VHM	0.00	-1.27	8.59MLN	1.11MLN
VIC	0.00	-0.60	2.68MLN	607060
SHB	0.00	-0.51	22.24MLN	373600
BID	0.00	-0.37	1.06MLN	192700
MSN	0.00	-0.31	1.43MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MCG	4.60	6.98	0.01	628800.00
DLG	6.15	6.96	0.03	5.29MLN
TDH	12.30	6.96	0.02	3.57MLN
PDN	101.60	6.95	0.03	600
HAR	7.09	6.94	0.01	1.59MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
COM	44.60	-6.99	-0.01	400
TTE	9.19	-6.89	-0.01	200
NBB	37.90	-6.88	-0.07	1.73MLN
TCR	4.33	-5.87	0.00	11100
HRC	58.00	-4.61	-0.02	3500

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IDC	57.20	9.58	2.17	6.29MLN
NVB	30.90	3.34	0.74	418600.00
IDJ	37.30	8.12	0.28	1.62MLN
THD	229.40	0.17	0.19	490300.00
L14	118.00	4.33	0.17	124600

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NDN	21.10	-4.95	-0.14	3.55MLN
BAB	22.20	-0.45	-0.12	38700
PVS	28.70	-0.35	-0.04	7.88MLN
TVC	17.40	-1.14	-0.03	1.96MLN
S99	19.80	-1.98	-0.03	1.05MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

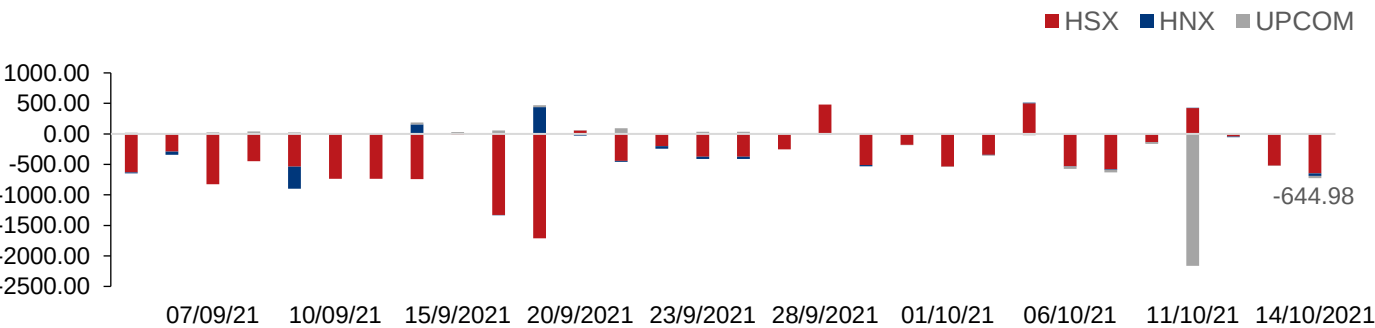
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HEV	16.50	10.0	0.00	2000
TTT	51.00	9.9	0.01	100
HLD	39.10	9.8	0.06	282800
VGP	35.80	9.8	0.04	700
HGM	33.70	9.8	0.03	100.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NFC	13.20	-9.59	-0.01	500
CLM	29.40	-9.54	-0.03	6200
VE4	32.10	-9.07	0.00	400
D11	30.10	-8.79	-0.02	71500
APP	11.80	-8.53	-0.01	90600

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	32.3	3,589	9.0	2.2	Click
2	AGG	Bất động sản	Mua	19/5/21	47.2	62.1					Click
3	ANV	Thủy sản	Mua	27/6/21	32.4	38.7	31.2	1,686	18.5	1.6	Click
4	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	11.8	566	20.8	1.1	Click
5	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	12.5	11.2	-411		1.0	Click
6	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	51.3	3,949	13.0	2.2	Click
7	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	30.6	3,417	9.0	1.6	Click
8	DBC	Bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	71.3	57.0	10,677	5.3	1.4	Click
9	DCM	Phân bón	Mua	4/1/21	17.5	21.1	32.1	1168.9	27.5	2.5	Click
10	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	72.8	96.5	157.8	5,868	26.9	6.0	Click
11	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	112.8	4,602	24.5	7.2	Click
12	DPG	Bất động sản	Theo dõi	10/6/21	39.3	N/a	64.5	4,905	13.1	3.4	Click
13	DPM	Hóa chất	Mua	11/3/21	19.1	23.0	42.0	2,903	14.5	1.9	Click
14	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	34.4	2,868	12.0	2.4	Click
15	DXG	Bất động sản	Mua	11/5/21	23.4	30.2	21.6	1,379		1.5	Click
16	FPT	Viễn thông	Mua	18/8/21	93.8	107.0	98.8	4,234	23.3	5.3	Click
17	GAS	Dầu khí	mua	6/9/21	90.4	109.4	111.3	4,077	27.3	4.6	Click
18	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	38.4	1,180	32.5	3.2	Click
19	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	56.8	5,616	10.1	3.4	Click
20	HSG	VLXD	Mua	14/5/21	37.4	47.8	48.5	7,745	6.3	2.4	Click
21	HUT	Xây dựng	Theo dõi	21/5/21	6.5	7.6	10.3	-1,169		1.0	Click
22	ITD	Công nghệ	Mua	17/9/21	19.9	22.0	24.7	1,860	13.3	1.7	Click
23	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	n/a	43.8	1,966	22.3	3.2	Click
24	LHG	Bất động sản	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	55.4	6,776	8.2	2.0	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	88.0	6,547	13.4	3.1	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	118.9	140.4	133.5	6,428	20.8	5.2	Click
27	NKG	Thép	Theo dõi	1/9/21	39.5	46.5	49.3	6,786	7.3	2.3	Click
28	NLG	Bất động sản	Mua	5/8/21	43.8	46.4	46.7	3,926	11.9	2.1	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	22.2	1,093	20.3	1.5	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	39.5	3,445	11.5	1.7	Click
31	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/3/21	84.7	100.4	101.0	5,812	17.4	4.0	Click
32	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	12.5	1,079	11.6	1.0	Click
33	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	24.8	0	1126.7	0.8	Click
34	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	28.7	1,136	25.3	1.1	Click
35	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	21.8	951	22.9	1.7	Click
36	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	38.6	1,064	36.3	4.0	Click
37	SMC	VLXD	Mua	13/5/21	39.6	48.6	54.5	15635.6	3.5	1.5	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	52.5	4,613	11.4	2.2	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	96.7	5,534	17.5	3.4	Click
40	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	21.5	570	37.7	1.7	Click
41	VHC	Thủy sản	Mua	6/9/21	49.6	61.0	57.0	4,035	14.1	1.9	Click
42	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	78.9	7,714	10.2	3.5	Click
43	VNM	Bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	90.0	4,572	19.7	5.9	Click
44	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	37.0	2,807	13.2	2.7	Click
45	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	30.7	1,195	25.7	2.3	Click
46	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	60.5	5,006	12.1	1.8	Click
47	VTP	Viễn thông	Theo dõi	28/4/21	80.5	87.1	81.6	3,256	25.1	7.0	Click



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
2	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
3	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
4	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
5	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
6	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
8	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
9	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
10	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
12	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
13	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
14	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
15	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
16	Banking Sector Outlook		x	Click
17	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
19	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
20	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
21	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
22	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
24	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
25	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
26	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
27	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
29	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
30	Fishery Outlook 2021		x	Click
31	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
32	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
33	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
34	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
35	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
36	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
37	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
38	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
39	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
40	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639